

Số: 3060 /QĐ - UBND

Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 20/TTr-VPĐP ngày 30/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014), với tổng khối lượng xi măng hỗ trợ: 12.393,8 tấn, trong đó:

- Huyện Kiến Xương:	982,90 tấn (04 xã);
- Huyện Vũ Thư:	344,70 tấn (02 xã);
- Thành phố Thái Bình:	1.745,70 tấn (05 xã);
- Huyện Quỳnh Phụ:	5.426,40 tấn (18 xã);
- Huyện Đông Hưng:	3.026,46 tấn (17 xã);
- Huyện Hưng Hà:	867,70 tấn (07 xã).

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 và Công văn số 3336/UBND-NN ngày 10/12/2013 về việc tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, và theo hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TM, NN, TH. *chí*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Ca
Phạm Văn Ca





KẾ HOẠCH CẤP BỔ SUNG XI MĂNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI (Từ ngày 01/01/2014 đến 25/01/2014)

(Kèm theo Quyết định số 3060 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Tỉn

STT	Huyện (Xã)	Kế hoạch cấp từ 1/1/2014 đến 25/1/2014																									Còn lại sau 25/1			
		2/1	3/1	4/1	5/1	6/1	7/1	8/1	9/1	10/1	11/1	12/1	13/1	14/1	15/1	16/1	17/1	18/1	19/1	20/1	21/1	22/1	23/1	24/1	25/1	Tổng cộng				
Tổng cộng: 53 xã (27 xã mới + 26 xã cũ)		15.104,2	192,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	2.089,2	1.811,6	1.424,4	1.304,5	1.312,2	1.202,5	1.030,2	598,1	267,1	627,1	504,9	12.393,8	2.710,4	
I	Hưng Hà (7 xã: 2 xã cũ và 5 xã mới)	3.234,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	200,0	200,9	166,8	0,0	0,0	200,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	867,7	2.367,0	
1	Dân Chủ	156,8														100,0			56,8									156,8	0,0	
2	Đoan Hùng	2.038,2															200,0				200							400,0	1.638,2	
3	Hồng Lĩnh	87,8																87,8										87,8	0,0	
4	Bắc Sơn	110,0																	110,0									110,0	0,0	
5	Tân Tiến	53,1																53,1										53,1	0,0	
6	Vân Lang	699,1															60,0											60,0	639,1	
7	Thái Hưng	89,7																										0,0	89,7	
II	Vũ Thư (2 xã mới)	344,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	171,8	0,0	0,0	172,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	344,7	0,0	
1	Xuân Hòa	272,9														100,0			172,9									272,9	0,0	
2	Tân Phong	71,8														71,8												71,8	0,0	
III	Quỳnh Phụ (8 xã mới + 10 xã cũ bỏ xung khối lương)	5.426,4	192,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	864,5	785,7	687,6	484,4	559,4	100,0	469,6	300,0	51,0	427,1	504,9	5.426,4	0,0		
1	An Thanh	418,8														187,8		100,0		131,0								418,8	0,0	
2	Quỳnh Hoa	869,2																		358,4		269,6			241,2			869,2	0,0	
3	Quỳnh Khê	253,6															253,6											253,6	0,0	
4	Quỳnh Xá	276,8														238,2								38,6				276,8	0,0	
5	Quỳnh Nguyên	20,1															20,1											20,1	0,0	
6	Đông Hải	371,0														101,0		100,0	70,0	100,0								371,0	0,0	
7	An Ninh	663,1																				300,0			363,1			663,1	0,0	
8	An Tràng	84,4																	84,4									84,4	0,0	
9	Đông Tiến	474,9																174,9	300,0									474,9	0,0	
10	Quỳnh Mỹ	307,3															307,3											307,3	0,0	
11	Quỳnh Hồng	192,2	192,2																										192,2	0,0
12	An Thái	8,8															8,8											8,8	0,0	
13	An Vinh	71,7																71,7										71,7	0,0	
14	An Khê	195,9															195,9											195,9	0,0	
15	An Đông	696,0														308,7		240,0							147,3			696,0	0,0	
16	An Lễ	251,0																			200,0			51,0				251,0	0,0	
17	Quỳnh Ngọc	170,6														28,8										141,8		170,6	0,0	

STT	Huyện (Xã)	Kế hoạch đăng ký	Kế hoạch cấp từ 1/1/2014 đến 25/1/2014																									Còn lại sau 25/1	
			1/1	2/1	3/1	4/1	5/1	6/1	7/1	8/1	9/1	10/1	11/1	12/1	13/1	14/1	15/1	16/1	17/1	18/1	19/1	20/1	21/1	22/1	23/1	24/1	25/1		Tổng cộng
18	Quỳnh Châu	101,0																	101,0									101,0	0,0
IV	Thành phố (5 xã cũ)	1.745,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	200,0	200,0	170,0	252,9	255,8	290,0	177,0	0,0	0,0	200,0	0,0	1.745,7	0,0
1	Đồng Hòa	52,9																	52,9									52,9	0,0
2	Vũ Lạc	855,8															200,0	200,0			255,8					200,0		855,8	0,0
3	Đồng Thọ	270,0																	170,0			100,0						270,0	0,0
4	Đồng Mỹ	190,0																		100,0		90,0						190,0	0,0
5	Vũ Đông	377,0																		100,0		100,0	177,0					377,0	0,0
V	Kiến xương (4 xã mới)	982,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	285,9	200,0	100,0	100,0	197,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	982,9	0,0
1	Nam Bình	154,4															154,4											154,4	0,0
2	Vũ Ninh	73,3															73,3											73,3	0,0
3	Vũ Lễ	58,2															58,2											58,2	0,0
4	Hồng Thái	697,0																200	100	100	197	100						697,0	0,0
VI	Đồng Hưng (17 xã: 08 xã đăng ký mới + 09 xã bổ sung cũ)	3369,89	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	367	424,96	300	294,3	300	512,5	383,6	298,1	216,1	0	0	3026,46	343,4
1	Đồng Lĩnh	54,8																		54,8								54,8	0,0
2	Đồng Cường	92,9																		92,9								92,9	0,0
3	Đồng Á	46,6																		46,6								46,6	0,0
4	Chương Dương	109,5																				109,5						109,5	0,0
5	Hồng Giang	409,1															100	100				100		109,1				409,1	0,0
6	Mê Linh	513,8															100		100		100		100		113,8			513,8	0,0
7	An Châu	81,1															81,1											81,1	0,0
8	Đồng Xá	85,9																85,93										85,93	0,0
9	Đồng Động	66,2															66,2											66,2	0,0
10	Phong Châu	179,7																47,53										47,53	132,2
11	Đồng Giang	283,6																			100		183,6					283,6	0,0
12	Đồng Hà	439,7																70,1	100	100		100						370,1	69,6
13	Đồng Huy	221,4																121,4			100							221,4	0,0
14	Phú Châu	19,7															19,7											19,7	0,0
15	Lô Giang	202,3																					100		102,3			202,3	0,0
16	Hồng Châu	318,9															100					100		118,9				318,9	0,0
17	Hoa Lư	244,6																					103					103	141,6

Các xã đăng ký mới gồm:

Hưng Hà: 05 xã (Dân Chủ, Đoàn Hùng, Tân Tiến, Văn Lang, Thái Hưng).

Thư: 02 xã (Xuân Hòa, Tân Phong).

Văn bản được ký số bởi Văn phòng UBND tỉnh: 08 xã (Quỳnh Hồng, An Thái, An Vinh, An Khê, An Đồng, An Lễ, Quỳnh Ngọc, Quỳnh Châu).

Đền Xương: 04 xã (Nam Bình, Vũ Lễ, Vũ Ninh, Hồng Thái).

Thời gian ký số: 31/12/2013 13:59:40 Hưng: 08 xã (Đồng Cường, Đồng Á, Đồng Lĩnh, Chương Dương, Hồng Giang, Lô Giang, Hồng Châu, Hoa Lư).